

CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG VÀ SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN TỈNH ĐỒNG NAI^(*)

LÊ THANH SANG*

Nâng cao phúc lợi môi trường và sự hài lòng của người dân góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống. Dựa trên cuộc điều tra mẫu đại diện của 1.000 hộ gia đình và các phỏng vấn sâu tại 10 xã, phường của tỉnh Đồng Nai năm 2024, bài viết phân tích khả năng tiếp cận các dịch vụ môi trường cơ bản của hộ gia đình và sự hài lòng của người dân về phúc lợi môi trường. Kết quả cho thấy hầu hết hộ gia đình có thể tiếp cận dịch vụ thu gom chất thải rắn và người dân có mức độ hài lòng cao. Trong khi đó, mức độ tiếp cận dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt và thu gom nước thải cũng như mức độ hài lòng của người dân đối với hai lĩnh vực này thấp hơn rõ rệt, đặc biệt là ở nông thôn. Kết quả trên hàm ý về sự cần thiết phải đầu tư hệ thống cấp nước và hệ thống thoát nước thải cho khu vực nông thôn.

Từ khóa: chất lượng, môi trường sống, các dịch vụ môi trường cơ bản, sự hài lòng, hộ gia đình

Nhận bài ngày: 25/10/2024; đưa vào biên tập: 26/10/2024; phản biện: 10/11/2024; duyệt đăng: 20/11/2024

1. GIỚI THIỆU

Môi trường không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe mà còn là một yếu tố cấu thành chất lượng cuộc sống con người. Cung cấp các dịch vụ cơ bản về môi trường và nâng cao sự hài lòng về chất lượng môi trường góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Đồng Nai là cửa ngõ quan trọng của

Đông Nam Bộ, có tốc độ đô thị hóa cao, tập trung nhiều khu công nghiệp, thành phần dân cư đa dạng và đông lao động nhập cư. Do vậy, có nhiều vấn đề đặt ra trong quản lý môi trường và cung cấp các dịch vụ cơ bản phục vụ đời sống dân cư. Bài viết cung cấp một phân tích về khả năng tiếp cận các dịch vụ cung cấp nước sạch, thu gom chất thải rắn, thu gom nước thải sinh hoạt của hộ gia đình và sự hài lòng của người dân đối với các lĩnh vực cơ bản của môi trường sống.

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Nâng cao chất lượng cuộc sống con người, trong đó có chất lượng môi trường, là mục tiêu xuyên suốt của các chính sách phát triển kinh tế - xã hội từ trung ương đến địa phương. Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị đã chỉ rõ: “Lấy con người và chất lượng cuộc sống làm trung tâm”. Nghị quyết Đại hội lần thứ XI của Đảng bộ tỉnh Đồng Nai đã xác định: “Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân” (Tỉnh ủy Đồng Nai, 2022). Trong lĩnh vực môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường (2019) đã ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên bốn lĩnh vực cơ bản, bao gồm: Kiểm soát nguồn ô nhiễm; quản lý chất thải nguy hại và chất thải rắn thông thường; khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường; cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường. Bên cạnh các chỉ số đo lường khách quan như tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước sạch, nước hợp vệ sinh, lần đầu tiên các chỉ số đo lường chủ quan (về sự hài lòng của người dân đối với bốn yếu tố cơ bản của môi trường sống là không khí, nguồn nước mặt, nguồn đất, và đa dạng sinh học) được sử dụng để đánh giá và xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường cấp tỉnh. Các vấn đề thực tiễn và chính sách trên là cơ sở quan trọng để đo lường và đánh giá các chỉ báo khách quan và chủ quan về chất

lượng môi trường sống của người dân tỉnh Đồng Nai hiện nay.

2. NGUỒN DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng nguồn dữ liệu sơ cấp của đề tài “Nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trên địa bàn tỉnh Đồng Nai” gồm 1.000 phiếu khảo sát định lượng hộ gia đình. Để phản ánh các đặc điểm đa dạng của tỉnh Đồng Nai, cuộc khảo sát sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng nhiều giai đoạn. Trên cơ sở tham khảo tài liệu và niên giám thống kê, đề tài chọn 5 huyện/thị xã/thành phố (gọi tắt là huyện) phản ánh các trục phát triển và cơ cấu kinh tế, xã hội, môi trường cơ bản của tỉnh Đồng Nai. Tại mỗi huyện chọn 2 xã/phường/thị trấn (gọi tắt là xã). Tại mỗi xã chọn từ 2 đến 3 ấp/khu phố/khóm (gọi tắt là ấp), trong đó có ấp gần trung tâm và ấp xa trung tâm. Lập danh sách hộ gia đình thực tế cư trú tại các ấp để khảo sát 100 hộ gia đình. Áp dụng phương pháp hạn ngạch, với 100 hộ/xã tại 10 xã của 5 huyện trong toàn tỉnh cho phép trải rộng điểm khảo sát với quy mô mẫu đủ lớn để có thể so sánh giữa các địa bàn khảo sát và có thể đại diện cho dân số toàn tỉnh. Cùng với khảo sát định lượng, các cuộc phỏng vấn sâu đối với đại diện hộ và lãnh đạo địa phương các cấp cũng được thực hiện nhằm cung cấp các thông tin sâu về bối cảnh địa phương và các lĩnh vực liên quan, các vấn đề nổi bật về môi trường, dịch vụ môi trường, và các yếu tố ảnh hưởng.

Bài viết tiếp cận nghiên cứu theo định hướng nâng cao chất lượng cuộc sống con người, giới hạn trong các lĩnh vực môi trường cơ bản mà người dân thụ hưởng và cảm nhận. Các chỉ báo đo lường từ dưới lên, bao gồm các đo lường khách quan và đo lường chủ quan (Yi, 2009) đối với các nội dung chính là khả năng cung cấp và thụ hưởng các dịch vụ môi trường, và môi trường sống tại nơi cư trú. Các đo lường khách quan dựa trên các chỉ báo về thực trạng của các yếu tố môi trường, trong khi các đo lường chủ quan dựa trên đánh giá của người dân về thực trạng trên và sự hài lòng về chất lượng cuộc sống của họ trên lĩnh vực môi trường. Đo lường khách quan phản ánh cách tiếp cận Scandinavian tập trung vào các nguồn lực và các điều kiện sống khách quan, trong khi đo lường chủ quan phản ánh cách tiếp cận American nhấn mạnh đến phúc lợi chủ quan của các cá nhân (Noll, 2004, dẫn lại Yi, 2009). Trong khi các chỉ báo khách quan đại diện cho các sự kiện xã hội - độc lập với các đánh giá cá nhân, các chỉ báo chủ quan là sự đo lường các nhận

thức và đánh giá cá nhân về các điều kiện xã hội.

Các đánh giá chủ quan trong nghiên cứu này sử dụng thang đo Likert gồm 5 bậc từ mức 1 là rất kém đến mức 5 là rất tốt. Các chủ đề phân tích được phân loại theo trục chính là thành thị-nông thôn vì đây là yếu tố phản ánh sự khác biệt cơ bản nhất hiện nay. Các kết quả định tính được trích dẫn một cách chọn lọc theo các chủ đề phân tích trên.

3. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN TẠI NƠI CƯ TRÚ

Có nhiều lĩnh vực dịch vụ môi trường, trong đó dịch vụ cung cấp nước sạch, thu gom chất thải rắn, và thu gom nước thải là ba lĩnh vực dịch vụ môi trường cơ bản nhất. Các chỉ báo đo lường các lĩnh vực này cũng được thu thập và công bố trong hệ thống chỉ tiêu quốc gia và địa phương. Do vậy, ba lĩnh vực này được khảo sát nhằm cung cấp các cơ sở dữ liệu tương thích trong việc đánh giá chất lượng cuộc sống trên lĩnh vực môi trường.

Bảng 1. Đánh giá của người dân về chất lượng dịch vụ môi trường tại khu phố/ấp trong 12 tháng qua

	Từ 1-Rất kém đến 5-Rất tốt (%)					Điểm trung bình	n
	1	2	3	4	5		
Dịch vụ cung cấp nước sạch	11,0	16,8	25,5	39,5	7,2	3,15	966
Dịch vụ thu gom chất thải rắn	4,4	14,6	35,8	39,3	5,8	3,64	995
Dịch vụ thu gom nước thải	4,4	14,6	35,8	39,3	5,8	3,27	997

Nguồn: Trích từ số liệu khảo sát của đề tài năm 2024.

Kết quả khảo sát cho thấy, đánh giá của người dân về chất lượng các dịch

vụ môi trường cơ bản có điểm trung bình khá cao, từ 3,15 đối với dịch vụ

cung cấp nước sạch đến 3,64 đối với dịch vụ thu gom rác thải. Tuy nhiên, một bộ phận đáng kể đánh giá chất lượng dịch vụ cung cấp nước sạch là rất kém (11%) và kém (16,8%); tỷ lệ đánh giá rất kém và kém đối với hai lĩnh vực dịch vụ còn lại là 19%. Điều này cho thấy có những hạn chế về dịch vụ môi trường cơ bản, đòi hỏi phải được tìm hiểu sâu hơn.

Kết quả phân tích theo khu vực thành thị-nông thôn cho thấy đánh giá của

người dân về chất lượng dịch vụ môi trường cơ bản ở nông thôn thấp hơn rất nhiều so với ở thành thị. Đối với chất lượng dịch vụ cung cấp nước sạch, tỷ lệ đánh giá rất kém và kém ở thành thị chỉ 2,2% và 7,6% trong khi tương ứng ở nông thôn là 20% và 26,3%. Ngược lại, đánh giá tốt và rất tốt ở thành thị là 52,7% và 11,4% trong khi ở nông thôn chỉ có 26,1% và 2,9% tương ứng.

Bảng 2. Chất lượng dịch vụ cung cấp nước sạch ở khu phố/ấp trong 12 tháng qua phân theo thành thị-nông thôn

	Thành thị	%	Nông thôn	%	Tổng số	%
Rất kém	11	2,2	95	20,0	106	11,0
Kém	37	7,6	125	26,3	162	16,8
Trung bình	128	26,1	118	24,8	246	25,5
Tốt	258	52,7	124	26,1	382	39,5
Rất tốt	56	11,4	14	2,9	70	7,2
Tổng số hộ	490	100,0	476	100,0	966	100,0

Nguồn: Trích từ số liệu khảo sát của đề tài năm 2024.

Đối với chất lượng dịch vụ thu gom chất thải rắn, hầu hết người dân đều đánh giá từ mức trung bình trở lên và dù mức đánh giá chất lượng dịch vụ ở nông thôn thấp hơn, có thể thấy sự khác biệt là không lớn. Tuy nhiên, khoảng hơn 1/3 số người đánh giá

chất lượng dịch vụ thu gom rác ở mức trung bình và 8,6% số người dân nông thôn đánh giá kém và rất kém cho thấy còn nhiều vấn đề phải cải thiện trong dịch vụ thu gom rác, đặc biệt là tại các địa bàn miền núi, cư trú phân tán và cơ sở hạ tầng thiếu thốn.

Bảng 3. Chất lượng dịch vụ thu gom chất thải rắn ở khu phố/ấp trong 12 tháng qua phân theo thành thị-nông thôn

	Thành thị	%	Nông thôn	%	Tổng số	%
Rất kém	0	0,0	15	3,0	15	1,5
Kém	15	3,0	28	5,6	43	4,3
Trung bình	166	33,3	195	39,3	361	36,3
Tốt	246	49,3	196	39,5	442	44,4
Rất tốt	72	14,4	62	12,5	134	13,5
Tổng số hộ	499	100,0	496	100,0	995	100,0

Nguồn: Trích từ số liệu khảo sát của đề tài năm 2024.

Đối với chất lượng dịch vụ thu gom nước thải, một tỷ lệ đáng kể đánh giá chất lượng dịch vụ rất kém và kém, đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ này ở thành thị là 2,6% và 9,1%; tương ứng ở nông thôn là 6,2% và 20,2% - cao hơn gấp đôi. Khoảng 31,8 - 29,8% số người đánh giá chất lượng dịch vụ thu gom nước thải chỉ ở mức trung bình cũng cho thấy nhiều hạn chế từ phía nguồn cung dịch vụ. Kết quả này và sự khác biệt khá lớn giữa nông thôn-thành thị liên quan không chỉ đến chất lượng mà còn cả

phạm vi hoạt động. Hệ thống thu gom nước thải được xây dựng chủ yếu ở các thành phố; trong khi nhiều khu vực thành thị, nhất là các thị trấn, chưa được xây dựng hoàn chỉnh. Chỉ một số ít thị tứ, trung tâm xã mới có đường cống thu gom nước thải. Các quan sát thực địa cũng cho thấy nhiều khu vực nông thôn không có cống thoát nước thải và có sự khác nhau rõ rệt giữa khu vực gần trung tâm với khu vực xa trung tâm tại các địa bàn khảo sát.

Bảng 4. Chất lượng dịch vụ thu gom nước thải ở khu phố/ấp trong 12 tháng qua phân theo thành thị-nông thôn

	Thành thị	%	Nông thôn	%	Tổng số	%
Rất kém	13	2,6	31	6,2	44	4,4
Kém	45	9,1	101	20,2	146	14,6
Trung bình	158	31,8	199	39,8	357	35,8
Tốt	235	47,3	157	31,4	392	39,3
Rất tốt	46	9,3	12	2,4	58	5,8
Tổng số hộ	497	100,0	500	100,0	997	100,0

Nguồn: Trích từ số liệu khảo sát của đề tài năm 2024.

Nhìn chung, phần lớn người dân đánh giá chất lượng các dịch vụ môi trường cơ bản từ trung bình trở lên, trong đó điểm trung bình của dịch vụ thu gom chất thải rắn là cao nhất, tiếp đến là dịch vụ thu gom nước thải, và thấp nhất là dịch vụ cung cấp nước sạch. Tuy nhiên, đánh giá chất lượng các dịch vụ ở nông thôn thấp hơn rõ rệt so với ở thành thị, đặt ra yêu cầu mở rộng và nâng cấp năng lực cung cấp các dịch vụ môi trường cơ bản ở những nơi còn thiếu hoặc hạn chế như là các điều kiện cần thiết để

đảm bảo các nguồn lực và điều kiện sống khách quan trên lĩnh vực môi trường.

4. THỰC TRẠNG TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN CỦA HỘ GIA ĐÌNH

Như một cách nhìn tham chiếu, phần này trình bày thực trạng tiếp cận các dịch vụ môi trường cơ bản của hộ gia đình, không chỉ phản ánh mức độ thụ hưởng phúc lợi môi trường của người dân mà còn cho thấy hệ quả tiêu cực của việc hạn chế tiếp cận này đối với môi trường sống.

Kết quả khảo sát cho thấy 48,8% tổng số hộ được khảo sát sử dụng nước máy cho sinh hoạt của hộ gia đình, bao gồm cả nước sạch và nước hợp vệ sinh; trong đó chỉ 26,6% số hộ nông thôn được tiếp cận nước máy. Ngay cả ở thành thị, số hộ sử dụng nước máy cũng chỉ đạt 71% - một tỷ lệ không cao trong khi Đồng Nai là một tỉnh có trữ lượng nguồn nước mặt dồi dào. Điều này phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn đầu tư công trình cấp nước trong khi nhiều dự án quy hoạch khu dân cư, đặc biệt là ở khu vực nông thôn theo Chương trình quốc gia về xây dựng nông thôn mới, đòi hỏi phải đầu tư cho lĩnh vực cấp nước.

Điều kiện cư trú phân tán là một trở ngại trong đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước do chi phí cao: *“Từ ấp 3 tới ấp 6, ấp 7 nó cách xa nhau cả hai mấy ba chục cây số, đường rừng thì không thể nào mà đầu tư đường ống được vì lý do đầu tư nó không có thu lời được dẫn đến việc người dân Mã Đà xài nước sạch không được”* (PVS. cán bộ thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu).

Tương ứng với tỷ lệ sử dụng nước máy, một tỷ lệ khá cao hộ gia đình ở

thành thị (28%) và ở nông thôn (66,6%) sử dụng nước giếng khoan. Ở nông thôn vẫn còn 4,8% số hộ sử dụng nước sông, ao, hồ để sử dụng trong sinh hoạt. Việc có thể sử dụng nhiều nguồn nước thay thế cũng hạn chế động lực kết nối đường ống nước máy của cư dân: *“Chiều dài đường ống kéo trên địa bàn xã tầm khoảng 20km,... Đa số người dân sử dụng nước sông có qua hệ thống lọc RO nhỏ lẻ, còn một số hộ dùng nước giếng bơm qua hệ thống lọc RO để xài, còn ăn uống người ta mua nước bình 21 lít để sử dụng”* (PVS. cán bộ xã Trị An, huyện Vĩnh Cửu).

Trong khi khó kiểm soát chất lượng, việc sử dụng nguồn nước này ảnh hưởng tiêu cực không chỉ đối với sức khỏe người dân mà giếng khoan còn làm cạn kiệt và ô nhiễm nguồn nước ngầm. Tình trạng bệnh được người dân ghi nhận có thể liên quan đến nguồn nước sinh hoạt cho thấy cần mở rộng hơn nữa nguồn cung cấp nước đạt tiêu chuẩn chất lượng cho toàn bộ dân cư, đặc biệt là khi chỉ có 26,6% cư dân nông thôn sử dụng với nguồn nước máy cho sinh hoạt.

Bảng 5. Các loại nước dùng cho sinh hoạt của hộ gia đình phân theo thành thị-nông thôn

	Thành thị	%	Nông thôn	%	Tổng số	%
Nước máy	355	71,0	133	26,6	488	48,8
Nước giếng khoan	140	28,0	333	66,6	473	47,3
Nước sông, ao, hồ	0	0,0	24	4,8	24	2,4
Nước khác	5	1,0	10	2,0	15	1,5
Tổng số hộ	500	100,0	500	100,0	1000	100,0

Nguồn: Trích từ số liệu khảo sát của đề tài năm 2024.

Liên quan đến việc xử lý chất thải rắn, hầu hết hộ gia đình có sử dụng dịch vụ thu gom rác (87,9%) nhưng ở nông thôn còn 18,2% hộ gia đình tự chôn, đốt rác thải và một tỷ lệ nhỏ vẫn vứt ra các bãi rác lộ thiên, đất trống, ao, hồ, sông, suối... gây ô nhiễm môi trường.

Trường hợp này thường rơi vào các hộ cư trú rải rác ở các địa bàn xa, nơi không có dịch vụ thu gom rác tập trung. Tuy nhiên, phân loại rác tại nguồn và bãi rác tập trung đạt chuẩn là hai thách thức lớn nhất đối với lĩnh vực này.

Bảng 6. Xử lý rác thải rắn của hộ gia đình phân theo thành thị-nông thôn

	Thành thị	%	Nông thôn	%	Tổng số	%
Thu gom rác	485	98,0	394	78,8	879	87,9
Chôn, đốt	7	1,4	91	18,2	98	9,8
Vứt ra ngoài tự nhiên	8	1,6	15	3,0	23	2,3
Tổng số hộ	500	100,0	500	100,0	1000	100,0

Nguồn: Trích từ số liệu khảo sát của đề tài năm 2024.

Việc áp dụng các biện pháp kiểm soát vi phạm và khuyến khích các hành vi tích cực trong bảo vệ môi trường sống giúp duy trì môi trường xanh, sạch, đẹp. *“Bây giờ xả rác ra môi trường, khu phố đều có chụp hình và gửi lên tổ tự quản, có hai phó chủ tịch đều làm trưởng phó ban trong đó luôn, đầy đủ các thành phần địa chính, xây dựng, có nghĩa là sẽ gửi lên trên đó để*

cho toàn bộ tổ tự quản biết” (PVS. người dân thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất). *“Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể đến để chúc mừng đồng thời cũng là tuyên truyền, vận động những việc giống như là vận động người dân không vứt rác bừa bãi, thu gom rác, rồi trồng cây xanh, rồi cảnh quan môi trường”* (PVS. cán bộ huyện Thống Nhất).

Bảng 7. Xử lý nước thải của hộ gia đình phân theo thành thị-nông thôn

	Thành thị	%	Nông thôn	%	Tổng số	%
Hệ thống cống nước thải	349	69,8	160	32,1	509	51,0
Chảy tràn ra đất	22	4,4	117	23,4	139	13,9
Chảy ra kênh, mương, ao, hồ	40	8,0	89	17,8	129	12,9
Đào hố, hầm chứa	89	17,8	133	26,7	222	22,2
Tổng số hộ	500	100,0	499	100,0	999	100,0

Nguồn: Trích từ số liệu khảo sát của đề tài năm 2024.

Đối với việc xử lý nước thải, chỉ 69,8% hộ gia đình ở thành thị và 32,1% hộ gia đình ở nông thôn tiếp cận được với hệ thống cống thu gom nước thải tập trung; 13,9% để nước thải chảy tràn ra đất và tự ngấm;

12,9% cho nước thải chảy ra kênh, mương, ao, hồ; và 22,2% đào hố, hầm chứa nước thải. Khoảng 1/3 số hộ ở thành thị và 2/3 số hộ ở nông thôn không được tiếp cận với hệ thống thu gom nước thải tập trung gây

ô nhiễm nguồn đất, nguồn nước và giảm chất lượng môi trường sống của người dân.

So với dịch vụ thu gom chất thải rắn, dịch vụ cung cấp nước sạch và xử lý nước thải sinh hoạt đòi hỏi phải đầu tư lớn hơn về cơ sở hạ tầng và đó cũng là một nguyên nhân quan trọng làm cho mức độ tiếp cận các dịch vụ môi trường cơ bản này thấp hơn và khó đáp ứng các mục tiêu đề ra trong việc nâng cao chất lượng sống trên lĩnh vực môi trường. Trong số 11 đô thị của Đồng Nai, chỉ thành phố Biên Hòa có nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung nhưng công suất nhỏ, mới đạt 3.000 m³/ngày đêm và chưa hoàn chỉnh mạng lưới đường ống thu gom nước thải từ nhà dân. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý trên tổng lượng nước thải xả ra môi trường của tỉnh chỉ đạt 1,2%. Nước thải sinh hoạt là nguyên nhân chính gây ô nhiễm hầu hết các sông, suối. Thiếu vốn là một trong những khó khăn khi triển khai các dự án xử lý

nước thải sinh hoạt. Trong khi ngân sách tỉnh phải phân bổ cho nhiều công trình thiết yếu khác, việc kêu gọi vốn tài trợ, vốn vay ưu đãi từ các tổ chức nước ngoài gặp khó khăn do không dễ đáp ứng các điều kiện khắt khe. (Ban Mai, 2023).

5. SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG SỐNG TẠI NƠI CƯ TRÚ

Phần này trình bày các chỉ báo đo lường về sự hài lòng của người dân đối với các yếu tố cơ bản của môi trường sống. Nhìn chung, người dân tương đối hài lòng với tình trạng sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh (3,19 điểm), cao hơn một chút là với tình trạng thoát nước thải (3,39), và cao nhất là với tình trạng thu gom rác (4,25%). Các mức độ hài lòng trên hoàn toàn phù hợp với các đánh giá của họ về chất lượng của các dịch vụ môi trường và mức độ tiếp cận của hộ gia đình đối với các lĩnh vực môi trường trên.

Bảng 8: Mức độ hài lòng của người dân đối với tình trạng sử dụng nguồn nước sinh hoạt, thu gom rác, và thoát nước thải của hộ gia đình hiện nay

	Từ 1-Rất không hài lòng đến 5-Rất hài lòng (%)					Điểm trung bình	n
	1	2	3	4	5		
Nước sạch, nước hợp vệ sinh	12,1	13,4	25,2	41,7	7,7	3,19	993
Thu gom rác thải	1,8	3,5	34,6	44,9	15,2	4,25	1000
Thoát nước thải	3,3	11,9	33,1	45,6	6,1	3,39	1000

Nguồn: Trích từ số liệu khảo sát của đề tài năm 2024.

Đối với thực trạng tiếp cận nguồn nước sinh hoạt của hộ gia đình, mức độ hài lòng của người dân ở nông thôn thấp hơn khá rõ rệt so với ở

thành thị - phản ánh sự khác nhau về các điều kiện khách quan trên lĩnh vực này. Có đến 41,2% số người ở nông thôn trả lời không hài lòng và rất

không hài lòng đối với việc tiếp cận nguồn nước sạch, nước hợp vệ sinh, trong khi tỷ lệ tương ứng ở thành thị là 9,8%. Ngược lại, tỷ lệ hài lòng và rất hài lòng ở thành thị là 78,5% trong khi tương ứng ở nông thôn chỉ đạt 34,4%.

Bảng 9. Mức độ hài lòng về thực trạng tiếp cận nước sạch, nước hợp vệ sinh của hộ gia đình phân theo thành thị-nông thôn

	Thành thị	%	Nông thôn	%	Tổng số	%
Rất không hài lòng	18	3,6	102	20,6	120	12,1
Không hài lòng	31	6,2	102	20,6	133	13,4
Bình thường	129	26,0	121	24,4	250	25,2
Hài lòng	261	52,5	153	30,8	414	41,7
Rất hài lòng	58	11,7	18	3,6	76	7,7
Tổng số hộ	497	100,0	496	100,0	993	100,0

Nguồn: Trích từ số liệu khảo sát của đề tài năm 2024.

Đối với tình trạng thu gom chất thải rắn của hộ gia đình, đa số người trả lời đánh giá hài lòng và rất hài lòng, chỉ một tỷ lệ nhỏ đánh giá không hài lòng và rất không hài lòng. Đặc biệt là dù tỷ lệ không hài lòng và rất không hài lòng cao hơn ở nông thôn nhưng ít có sự khác biệt so với ở thành thị. Điều này phù hợp với thực tế là dịch vụ thu gom chất thải rắn tập trung đã rất phổ biến ở cả thành thị và nông thôn, phản ánh mức tương quan cao giữa các đo lường khách quan và các đo lường chủ quan.

Bảng 10. Mức độ hài lòng về tình trạng thu gom chất thải rắn của hộ gia đình phân theo thành thị-nông thôn

	Thành thị	%	Nông thôn	%	Tổng số	%
Rất không hài lòng	2	0,4	16	3,2	18	1,8
Không hài lòng	9	1,8	26	5,2	35	3,5
Bình thường	163	32,7	181	36,5	344	34,6
Hài lòng	244	48,9	203	40,9	447	44,9
Rất hài lòng	81	16,2	70	14,1	151	15,2
Tổng số hộ	499	100,0	496	100,0	995	100,0

Nguồn: Trích từ số liệu khảo sát của đề tài năm 2024.

Đối với thực trạng thoát nước thải của hộ gia đình, mức độ hài lòng và rất hài lòng của người trả lời cũng khá cao, chiếm 61,8% ở thành thị và 41,6% ở nông thôn. Trong khi đó, dù mức độ không hài lòng và rất không hài lòng ở thành thị tương đối thấp (chỉ 10,4%) nhưng tỷ lệ tương ứng ở nông thôn cao gấp đôi (20%). Tương tự như đối với tình trạng nguồn nước sinh hoạt, mức độ hài lòng của người dân ở thành thị và ở nông thôn có sự khác biệt lớn, phản ánh thực tế khách quan giữa hai địa bàn cư trú trên.

Bảng 11. Mức độ hài lòng về tình trạng thoát nước thải của hộ gia đình phân theo thành thị-nông thôn

	Thành thị	%	Nông thôn	%	Tổng số	%
Rất không hài lòng	11	2,2	22	4,4	33	3,3
Không hài lòng	41	8,2	78	15,6	119	11,9
Bình thường	139	27,8	192	38,4	331	33,1
Hài lòng	263	52,6	193	38,6	456	45,6
Rất hài lòng	46	9,2	15	3,0	61	6,1
Tổng số hộ	500	100,0	500	100,0	1000	100,0

Nguồn: Trích từ số liệu khảo sát của đề tài năm 2024.

Bên cạnh các yếu tố môi trường sống trong phạm vi hộ gia đình, các yếu tố môi trường sống ở cấp độ cộng đồng cũng có đóng góp quan trọng vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống. Kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của người dân đối với chất lượng không khí, nguồn nước mặt, nguồn đất, và

đa dạng sinh học tại khu phố/ấp cho thấy điểm hài lòng trung bình khá cao, từ 3,32 đến 3,49 trên bậc thang 5 điểm. Nhìn chung, các đánh giá là tích cực và ít có sự khác biệt giữa các yếu tố cơ bản của môi trường sống tại cộng đồng cư trú.

Bảng 12. Mức độ hài lòng của người dân đối với chất lượng môi trường tại khu phố/ấp

	Từ 1-Rất không hài lòng đến 5-Rất hài lòng (%)					Điểm trung bình	n
	1	2	3	4	5		
Chất lượng không khí	3,1	13,8	35,6	39,2	8,3	3,36	992
Chất lượng nguồn nước mặt	2,6	11,1	43,5	37,4	5,3	3,32	917
Chất lượng nguồn đất	0,7	5,4	49,0	40,4	4,5	3,43	886
Chất lượng đa dạng sinh học	0,34	2,6	47,4	46,7	3,0	3,49	889

Nguồn: Trích từ số liệu khảo sát của đề tài năm 2024.

6. KẾT LUẬN

Dựa trên phân tích các chỉ báo đo lường khách quan về khả năng tiếp cận các dịch vụ môi trường cơ bản của hộ gia đình từ quan điểm nguồn lực và các chỉ báo đo lường chủ quan về sự hài lòng của người dân đối với các lĩnh vực môi trường từ quan điểm hạnh phúc con người, bài viết đã chỉ ra thực trạng, sự khác biệt giữa các lĩnh vực dịch vụ môi trường, và đặc

biệt là khoảng cách giữa thành thị - nông thôn trong việc thụ hưởng và hài lòng với chất lượng môi trường sống.

Hầu hết hộ gia đình ở Đồng Nai sử dụng hệ thống thu gom chất thải rắn và thể hiện sự hài lòng khá cao đối với thực trạng xử lý chất thải rắn của hộ gia đình hiện nay. Sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị không lớn vì việc tổ chức thu gom rác tập trung đã được triển khai thực hiện một cách

phổ biến từ lâu. Trong khi đó, hệ thống cung cấp nước sinh hoạt và hệ thống thu gom nước thải chưa thật sự phổ biến ở khu vực nông thôn, thậm chí ở một số khu vực thành thị mới qui hoạch phát triển. Do vậy, một tỷ lệ lớn hộ gia đình nông thôn chưa tiếp cận nguồn nước máy và hệ thống cống thoát nước, không chỉ làm giảm chất lượng cuộc sống mà còn gây ô nhiễm môi trường. Một trong những nguyên nhân hàng đầu là hai lĩnh vực này đòi hỏi các khoản đầu tư rất lớn về cơ sở

hạ tầng kỹ thuật. Tình trạng sử dụng nước giếng khoan khá phổ biến không đảm bảo chất lượng và tác động tiêu cực đến nguồn nước ngầm. Để nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, giảm bất bình đẳng xã hội giữa thành thị và nông thôn hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, các giải pháp chính sách của tỉnh Đồng Nai cần ưu tiên mở rộng hệ thống cung cấp nước sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải cho người dân nông thôn. □

CHÚ THÍCH

(*) Bài viết là sản phẩm đề tài “Nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trên địa bàn tỉnh Đồng Nai” do PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Thủy làm chủ nhiệm, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ là cơ quan chủ trì.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ban Mai. 2023. “Xử lý nước thải sinh hoạt chỉ đạt hơn 1%”. <https://baodongnai.com.vn/kinhte/202303/xu-ly-nuoc-thai-sinh-hoat-chi-dat-hon-1-3161615/>, truy cập ngày 1/11/2024.
2. Bộ Chính trị. 2022. *Nghị quyết số 06-NQ/TW* “về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ngghi-quyet-so-06-nqtw-ngay-24012022-cua-bo-chinh-tri-ve-quy-hoach-xay-dung-quan-ly-va-phat-trien-ben-vung-do-thi-viet-8335>, truy cập ngày 1/11/2024.
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2019. “Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”. <https://monre.gov.vn/Pages/quyet-dinh-so-2782-qd-btnmt.aspx>, truy cập ngày 22/8/2023).
4. Tỉnh ủy Đồng Nai. 2022. “Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ XI nhiệm kỳ 2020 - 2025”. <https://dongnai.dcs.vn/ngghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-dang-bo-tinh-dong-nai-lan-thu-xi-nhiem-ky-2020-2025-1249>, truy cập ngày 1/11/2024.
5. Yi, Insill. 2009. “Quality of Life Index in Korea: Why we Need It & How to Apply”. <https://citeseerx.ist.psu.edu/document?repid=rep1&type=pdf&doi=94feb309608dd6aaa5a3911e8502ce733ff3e069>, truy cập ngày 29/7/2024.